

100 CÁCH NỐI CÂU TRONG GIAO TIẾP TIẾNG TRUNG

(Phiên bản 1.0: Cập nhật ngày 04-05-2017)

Từ nối và cách nối câu trong giao tiếp tiếng Trung

Từ nối trong tiếng Trung là những từ được sử dụng để chỉ dẫn cho người nghe, người đọc, giúp quá trình ngắt câu, chuyển ý trở nên rõ ràng hơn. Những từ này cũng giúp cho người nghe, người đọc theo dõi nội dung cũng như ý tưởng của tác giả được dễ dàng hơn.

Trong bài học tiếng Trung ngày hôm nay, Tiếng Trung Ánh Dương sẽ giúp các bạn tổng hợp và phân loại các từ nối biểu thị thời gian, không gian, so sánh đối chiếu, ví dụ, bổ sung, nguyên nhân, kết quả, mục đích, chuyển ngoặt chủ đề, tổng kết...Hy vọng rằng bài học này sẽ giúp ích cho các bạn trong quá trình [học tiếng Trung](#) và [giao tiếp tiếng Trung](#) của mình.

1. Từ nối biểu thị thời gian (表示时间 Biǎoshìshíjiān)

起初

Qǐchū

Đầu tiên

接下来

jiē xiàlái

Tiếp theo

然后

ránhòu

Sau đó, tiếp đó

后来

hòulái

Sau đó

不久

bùjiǔ

Không lâu

.....之后不久

.....zhīhòu bùjiǔ

Không lâu sau đó

最后

zuìhòu

Cuối cùng

最终

zuìzhōng

Sau cùng

最近

zuìjìn

Gần đây

自从那时起

zìcóng nà shí qǐ

Bắt đầu từ khi đó

那以后

nà yǐhòu

Từ sau đó

不一会儿

bù yīhuǐ'er

Không lâu sau

一会儿

yīhuǐ'er

Một lát sau

首先/ 第一点

shǒuxiān/ dì yī diǎn
Đầu tiên/ điều thứ nhất

在此期间/同时
zài cǐ qíjiān/tóngshí
Cùng thời điểm này/ đồng thời

直到现在
zhídào xiànzài
Cứ thế cho tới bây giờ

当..... 是个年轻人的时候
dāng..... shìgè niánqīng rén de shíhou
Khi Còn là một thanh niên

... 在.....岁的时候
... zài.....suì de shíhou
Khi..... (bao nhiêu) tuổi

一.....就.....
yī.....jiù.....
Vừa.....liền.....

几天前
jǐ tiān qián
Mấy ngày trước

天黑后/前
tiān hēi hòu/qián
Sau khi trời tối/ trước khi trời tối

有一天
yǒu yītiān
Có một hôm

一天下午

yītiān xiàwǔ

Vào buổi chiều một ngày

一天早晨

yītiān zǎochen

Vào sáng sớm một ngày

2. Từ nói tiếng Trung biểu thị không gian (表示空间 : biǎoshì kōngjiān)

与.....相对

yǔ.....xiāngduì

Đối lập lại với.....

靠近

kàojìn

Sát với

在.....附近

zài.....fùjìn

Gần với...

在.....的另一边

zài.....de lìng yībiān

Phía khác của....

在周围

zài zhōuwéi

Ở xung quanh

3. Từ nối tiếng Trung biểu thị đưa ra ví dụ (表示列举 : biǎoshì lièjǔ)

例如 :

Lìrú:.....

Ví dụ:.....

即.....

Jí.....

Chính là.....

例如 :

lìrú:.....

Ví dụ:.....

也就是说

Yě jiùshì shuō

Cũng có nghĩa là.....

如.....

rú.....

Ví như:.....

拿.....来说

ná.....lái shuō

Lấy.....làm ví dụ

像.....

xiàng.....

Giống như.....

4. Từ nối biểu thị so sánh hoặc đối chiếu (表示比较或对比: biǎoshì bǐjiào huò duìbǐ)

像

Xiàng

Giống như

不像

bù xiàng

Không giống

同样地

tóngyàng de

Y hệt, như nhau

以相同的方式

yǐ xiāngtóng de fāngshì

Dựa theo cách thức giống nhau

与.....相比

yǔ.....xiāng bǐ

So sánh với.....

然而

rán'ér

Thế mà, song...

正相反

zhèng xiāngfǎn

Vừa hay ngược lại

与.....不同

yǔ.....bùtóng

Không giống với.....

一方面.....另一方面

yī fāngmiàn.....lìng yī fāngmiàn

Một mặt.....mặt khác.....

5. Từ nói tiếng Trung biểu thị ý nghĩa bổ sung (表示增补 : biǎoshì zēngbǔ)

而且

Érqiě

Hơn nữa

不但.....而且

bùdàn.....érqiě

Không những....mà còn.....

此外

cǐwài

Ngoài ra

并且

bìngqiě

Đồng thời

除了.....之外

chúle.....zhī wài

Ngoài.....ra

而且、更重要的

érqiě, gèng zhòngyào de

Hơn nữa, càng quan trọng hơn là.....

另一方面

lìng yī fāngmiàn

Mặt khác.....

更糟糕的是

gèng zāogāo de shì

Tội tệ hơn là.....

包括

bāokuò

Bao gồm:.....

6. Từ nói tiếng Trung Biểu thị nguyên nhân (表示因果 : biǎoshì yīnguǒ)

因为

Yīnwèi

Bởi vì

既然

jìrán

Nếu đã

由于

yóuyóu

Do

因此

yīncǐ

Vì vậy

所以

suǒyǐ

Cho nên

由于这个原因

yóuyóu zhège yuányīn

Vì nguyên nhân này

如果不是这样

rúguǒ bùshì zhèyàng

Nếu như không phải vậy

7. Từ nối biểu thị mục đích (表示目的 : biǎoshì mùdì)

为了.....

Wèile.....

Để/ vì.....

为....

Wèi....

Để/ vì.....

8. Từ nối biểu thị tăng tiến hoặc nhấn mạnh (表示递进或强调 : Biǎoshì dì jìn huò qiángdiào)

况且

Kuàngqiě

Hơn nữa/ vả lại

更重要的是

gèng zhòngyào de shì

Quan trọng hơn là.....

事实上

shìshí shàng

Trên thực tế

换句话说]

huàn jù huàshuō]

Nói theo cách khác

那样的话

nàyàng dehuà

Nói như vậy

特别地

tèbié de

Đặc biệt.....

9. Từ nối biểu thị chuyển ngoặt (表示转折 : biǎoshì zhuǎnzhé)

但是

Dànshì

Nhưng

然而

rán'ér

Thế mà, song

而

ér

Nhưng

10. Từ nối tiếng Hoa biểu thị tổng kết (表示总结 : biǎoshì zǒngjié)

简言之

Jiǎn yán zhī

Nói một cách đơn giản

总之

zǒngzhī

Nói tóm lại

一般说来

yībān shuō lái

Thông thường mà nói

最后地

zuìhòu de

Cuối cùng

从总体来看

cóng zǒngtǐ lái kàn

từ góc độ tổng thể mà nói

大体上

dàtǐ shàng

Nói chung

所以

suǒyǐ

cho nên

因此

yīncǐ

Vì vậy, do đó

这样

zhèyàng

Như vậy

很显然

hěn xiǎnrán

Rất hiển nhiên

毫无疑问

háo wú yíwèn
Không còn nghi ngờ gì

大家都知道
dàjiā dōu zhīdào
Mọi người đều biết

据我所知
jù wǒ suǒ zhī
Theo như tôi biết

11. Từ nối tiếng Hoa biểu thị chuyển ngoặt chủ đề (表示转折话题 : biǎoshì zhuǎnzhé huàtí)

顺便说
Shùnbìan shuō
Nhân tiện nói tới....

我恐怕
wǒ kǒngpà
Tôi e rằng

依我看来
yī wǒ kàn lái
Theo như tôi thấy

说实话
shuō shíhuà
Nói thật...

诚实地说
chéngshí dì shuō
Thành thật mà nói...

事实上

shì shí shàng

Trên thực tế

Tiếng Trung Ánh Dương